

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-27
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-26
Phụ lục 01: Danh mục các khoản đầu tư tài chính	27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (tên viết tắt: VFC) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh, thay đổi một số lần giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép điều chỉnh gần nhất là số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2024, chuẩn y thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Việt Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2026
Bà Võ Anh Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/07/2026

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/07/2026
Bà Võ Anh Tú	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/07/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Trung Dũng	Trưởng ban	
Bà Hoàng Khánh Ly	Thành viên	
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/06/2026
Bà Nguyễn Thùy Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Việt Anh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Minh Hạnh – Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Việt Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 01/2026/VBUQ-VFC-CT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 02/07/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.438.291.153	102.171.544.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.361.286.112	16.548.205.733
111	1. Tiền		4.361.286.112	16.548.205.733
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.567.803.963	83.094.264.478
121	1. Đầu tư ngắn hạn		82.648.719.963	83.172.483.278
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(80.916.000)	(78.218.800)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		282.684.627	2.403.149.955
132	1. Trả trước cho người bán	5	8.400.000	8.400.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	285.418.122	259.240.985
135	3. Các khoản phải thu khác	7	16.493.151	2.163.135.616
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(27.626.646)	(27.626.646)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		226.516.451	125.924.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	92.748.402	42.156.761
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	133.768.049	83.768.049
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.511.224.063	371.270.200
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		149.259.500	149.259.500
218	1. Phải thu dài hạn khác	11	149.259.500	149.259.500
220	II. Tài sản cố định		128.601.116	176.696.114
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.442.499	18.637.499
222	- Nguyên giá		201.417.448	201.417.448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(185.974.949)	(182.779.949)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	113.158.617	158.058.615
228	- Nguyên giá		489.950.000	489.950.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(376.791.383)	(331.891.385)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.200.000.000	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác	4	1.200.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		33.363.447	45.314.586
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	33.363.447	45.314.586
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.949.515.216	102.542.815.176

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

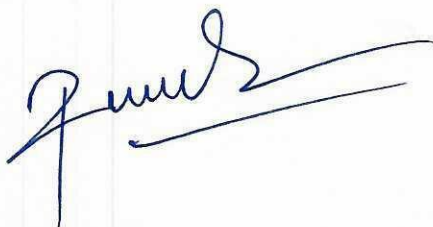
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		267.101.048	1.082.614.096
310	I. Nợ ngắn hạn		267.101.048	1.082.614.096
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	114.506.491	850.393.231
316	2. Chi phí phải trả	15	91.527.779	-
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	44.790.644	153.944.731
323	4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.276.134	78.276.134
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	100.682.414.168	101.460.201.080
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
419	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54.906.131	54.906.131
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		627.508.037	1.405.294.949
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.949.515.216	102.542.815.176

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		48.469.720.000	48.269.720.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		48.469.720.000	48.269.720.000
030	2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	19	334.873.344	5.738.551.464
031	2.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		334.873.344	5.738.551.464
040	3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	20	1.232.623.816.100	1.220.215.949.350
041	3.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.232.623.816.100	1.220.215.949.350
050	4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	21	14.107.948.994	11.559.089.937
051	5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	22	334.861.261	259.103.555



Phạm Thị Khánh Linh
Người lập/ Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

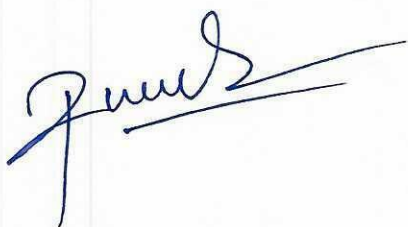


Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu	23	1.599.477.876	427.867.326
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		1.599.477.876	427.867.326
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	24	1.133.537.963	837.516.082
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		465.939.913	(409.648.756)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.249.076.202	2.381.662.287
22	7. Chi phí tài chính	26	14.419.617	671.089.380
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.474.883.410	2.633.890.357
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(774.286.912)	(1.332.966.206)
32	11. Chi phí khác		3.500.000	999.152
40	12. Lợi nhuận khác		(3.500.000)	(999.152)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(777.786.912)	(1.333.965.358)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(777.786.912)	(1.333.965.358)
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(78)	(133)



Phạm Thị Khánh Linh
Người lập/ Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026



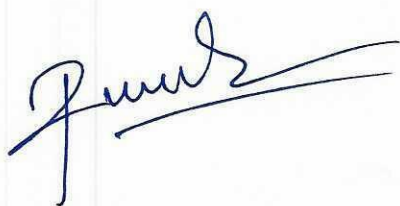
Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5.848.338.506	3.063.050.183
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(2.210.605.869)	(14.551.346.169)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.238.847.809)	(2.120.402.677)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(50.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.776.900.000
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.353.116.431)	(1.458.541.903)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(4.231.603)</i>	<i>(13.290.340.566)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ		30.000.000.000	75.000.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.200.000.000)	
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		1.017.311.982	3.970.411.991
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(182.688.018)</i>	<i>48.970.411.991</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(186.919.621)</i>	<i>35.680.071.425</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		16.548.205.733	23.417.522.039
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	16.361.286.112	59.097.593.464



Phạm Thị Khánh Linh

Người lập/ Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

06 tháng đầu năm 2026	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54.906.131	-	-	54.906.131
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.405.294.949	(777.786.912)	-	627.508.037
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	101.460.201.080	(777.786.912)	-	100.682.414.168

06 tháng đầu năm 2025	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54.906.131	-	-	54.906.131
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		621.338.523	(1.333.965.358)	-	(712.626.835)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	100.676.244.654	(1.333.965.358)	-	99.342.279.296



Phạm Thị Khánh Linh
Người lập/ Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (tên viết tắt: VFC) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh, thay đổi một số lần giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép điều chỉnh gần nhất là số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2024, chuẩn y thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Việt Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 12 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 12 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.8 . Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới mười hai (12) tháng, ngoại trừ tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (03) tháng đã bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên ba (03) tháng đến mười hai (12) tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm tài chính tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá trị thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.9 . Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi của các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế*a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

2.19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý các quỹ đầu tư và tự doanh, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	23.891.571	15.063.604
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.337.394.541	16.533.142.129
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
	16.361.286.112	16.548.205.733

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Láng Hạ.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	52.080.569.278	53.172.483.278
Hợp đồng tiền gửi	30.568.150.685	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(80.916.000)	(78.218.800)
	82.567.803.963	83.094.264.478

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài sản số Tiên Phong	1.200.000.000	-
	1.200.000.000	-

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 27 kèm theo.

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sao Vàng	8.400.000	8.400.000
	8.400.000	8.400.000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung		
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	32.181.236	35.166.971
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	253.236.886	224.074.014
	285.418.122	259.240.985
b) Phải thu hoạt động nghiệp vụ là các bên liên quan	32.181.236	35.166.971
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)		

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	12.493.151	443.835.616
Phải thu về bán chứng khoán	-	1.719.300.000
Tạm ứng	4.000.000	-
	16.493.151	2.163.135.616

8 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Sao Vàng	8.400.000	-	8.400.000	-
- Bà Đoàn Minh Phượng	18.970.163	-	18.970.163	-
- Các khách hàng ủy thác khác	256.483	-	256.483	-
	27.626.646	-	27.626.646	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm sức khỏe cho cán bộ nhân viên	28.188.417	15.247.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.559.985	26.909.261
	92.748.402	42.156.761

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.363.447	45.314.586
	33.363.447	45.314.586

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	133.768.049	83.768.049
	133.768.049	83.768.049

11 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	149.259.500	149.259.500
	149.259.500	149.259.500

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty là thiết bị quản lý có nguyên giá 201.417.448 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 185.974.949 VND, chi phí khấu hao trong kỳ là 3.195.000 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty là phần mềm có nguyên giá 489.950.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 376.791.383 VND. Tổng chi phí khấu hao trong kỳ là 44.899.998 VND.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	629.849
Thuế Thu nhập cá nhân	114.506.491	849.763.382
	114.506.491	850.393.231

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí dự trả AP	91.527.779	-
	91.527.779	-

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cho nhà đầu tư	44.790.644	98.052.877
Phải trả hộ thuế TNCN của các quỹ đầu tư	-	5.312.904
Phải trả phúc lợi cho người lao động	-	48.000.000
Phải trả, phải nộp khác	-	2.578.950
	44.790.644	153.944.731

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2025				
Số đầu năm	100.000.000.000	54.906.131	621.338.523	100.676.244.654
Lỗ trong kỳ	-	-	(1.333.965.358)	(1.333.965.358)
Số cuối kỳ	100.000.000.000	54.906.131	(712.626.835)	99.342.279.296
06 tháng đầu năm 2026				
Số đầu năm	100.000.000.000	54.906.131	1.405.294.949	101.460.201.080
Lỗ trong kỳ	-	-	(777.786.912)	(777.786.912)
Số cuối kỳ	100.000.000.000	54.906.131	627.508.037	100.682.414.168

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	99,90	99.900.000.000	99,90	99.900.000.000
Ông Nguyễn Anh Vũ	0,05	50.000.000	0,05	50.000.000
Bà Hồ Thị Thùy Giang	0,05	50.000.000	0,05	50.000.000
	100	100.000.000.000	100	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng đặt trụ sở chính dài hạn với Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý Doji với diện tích 50 m² tầng 11 Tòa nhà Doji Tower tại địa chỉ số 5 Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội đến hết ngày 15/10/2030 với giá thuê được quy định trong hợp đồng ký kết với đối tác.

19 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.738.551.464	4.362.802.948
Số tăng trong kỳ	3.037.612.433.911	469.238.518.028
Số giảm trong kỳ	(3.043.016.112.031)	(473.368.951.466)
Số dư cuối kỳ	334.873.344	232.369.510

20 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Cổ phần Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	35.250.000.000	35.250.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tài sản số Tiên Phong	106.740.000.000	-
- Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	1.604.775.150	1.504.800.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (HKB)	14.814.500	14.814.500
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	1.199.520.000	1.204.280.000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (CTG)	1.600.776.450	1.685.648.250
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Gemadept (GMD)	-	1.195.600.000
- Cổ phiếu niêm yết khác	459.680.000	2.088.281.600
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.085.754.250.000	1.177.272.525.000
	1.232.623.816.100	1.220.215.949.350

21 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí QLDM của NĐT Ủy thác	44.825.951	98.088.184
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.057.029.990	11.461.001.753
Phải thu khác	6.093.053	
	14.107.948.994	11.559.089.937

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí lưu ký phải trả	89.539.914	42.945.080
Phí giao dịch phải trả	11.311.107	11.311.107
Phí quản lý danh mục	234.010.240	204.847.368
	334.861.261	259.103.555

23 . DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	203.514.863	351.124.182
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.395.963.013	76.743.144
	1.599.477.876	427.867.326
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	203.514.863	351.124.182
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>		

24 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên trực tiếp	980.987.457	825.016.084
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK	152.550.506	
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	12.499.998
	1.133.537.963	837.516.082

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi	1.154.120.202	2.025.142.287
Lãi bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	94.956.000	296.466.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.054.000
	1.249.076.202	2.381.662.287
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	7.118.677	1.712.304
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.697.200	663.829.839
Chi phí tài chính khác	11.722.417	7.259.541
	14.419.617	671.089.380

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.795.642.497	1.938.981.442
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	10.960.444	15.905.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.094.998	48.094.998
Thuế, phí và lệ phí	1.095.000	26.144.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	619.090.471	604.764.234
	2.474.883.410	2.633.890.357

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(777.786.912)	(1.333.965.358)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	999.152
- <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	-	999.152
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(60.054.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(60.054.000)
Tổng thu nhập tính thuế	(777.786.912)	(1.393.020.206)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(83.768.049)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(50.000.000)	(133.768.049)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(133.768.049)	(133.768.049)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(777.786.912)	(1.333.965.358)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(777.786.912)	(1.333.965.358)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(78)	(133)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ (chứng khoán) ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	51.999.653.278	-	-	51.999.653.278
	<u>51.999.653.278</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>51.999.653.278</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	53.094.264.478	-	-	53.094.264.478
	<u>53.094.264.478</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>53.094.264.478</u>

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.337.394.541	-	-	16.337.394.541
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.568.150.685	-	-	30.568.150.685
Các khoản phải thu	282.684.627	149.259.500	-	431.944.127
	<u>47.188.229.853</u>	<u>149.259.500</u>	<u>-</u>	<u>47.337.489.353</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.533.142.129	-	-	16.533.142.129
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Các khoản phải thu	2.403.149.955	149.259.500	-	2.552.409.455
	<u>48.936.292.084</u>	<u>149.259.500</u>	<u>-</u>	<u>49.085.551.584</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	44.790.644	-	-	44.790.644
Chi phí phải trả	91.527.779	-	-	91.527.779
	136.318.423	-	-	136.318.423
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	153.944.731	-	-	153.944.731
	153.944.731	-	-	153.944.731

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank)	Công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt (VVIF)	Quỹ thành viên do Công ty quản lý (Đã giải thể từ ngày 30/07/2025)
Quỹ ETF VFCVN DIAMOND (VFCVND)	Quỹ hoán đổi danh mục do Công ty quản lý (Thành lập ngày 11/08/2025)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Công ty con của TPBank từ 31/12/2025
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty	Người nội bộ của Công ty

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	203.514.863	351.124.182
Quỹ ETF VFCVN DIAMOND (VFCVND)	203.514.863	-
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt (VVIF)	-	351.124.182
Doanh thu hoạt động tài chính	7.118.677	1.712.304
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.519.545	1.712.304
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	2.599.132	-
Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	55.050.505	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	55.050.505	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.000.000.000	-
Tiền gửi không kỳ hạn	1.999.188.713	15.558.921.398
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.989.438.062	3.953.044.791
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	9.750.651	11.605.876.607
Phải thu các hoạt động nghiệp vụ	32.181.236	35.166.971
Quỹ ETF VFCVN DIAMOND (VFCVND)	32.181.236	35.166.971
Phải thu về bán chứng khoán	-	1.719.300.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	-	1.719.300.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ông Nguyễn Việt Anh - Chủ tịch HĐQT (*)	-	-
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy - Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Duy - Thành viên HĐQT	-	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/BBH-VFC-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2026 đã thông qua đơn đề nghị không nhận thù lao Hội đồng quản trị của Ông Nguyễn Việt Anh năm 2026.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bà Võ Anh Tú - Tổng Giám đốc	1.012.000.000	1.012.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	-	-

Thu nhập của Ban Kiểm soát	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ông Ngô Trung Dũng - Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Khánh Ly - Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thùy Anh - Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Cao Cường - Thành viên Ban kiểm soát	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.



Phạm Thị Khánh Linh

Người lập/ Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
Chứng khoán niêm yết ⁽ⁱ⁾			82.648.719.963	83.172.483.278	380.041.122	4.228.127.122	(80.916.000)	(78.218.800)	52.379.694.400	57.322.391.600
- MBB	26.972	26.972	760.610.400	760.610.400	-	-	(80.916.000)	(78.218.800)	52.379.694.400	57.322.391.600
- Chứng chỉ Quỹ ETF VFCVN	4.700.000	4.800.000	51.319.958.878	52.411.872.878	380.041.122	4.228.127.122	-	-	679.694.400	682.391.600
DIAMOND									51.700.000.000	56.640.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ⁽ⁱⁱ⁾			30.568.150.685	30.000.000.000						
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 13102025/1952069			-	30.000.000.000						
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 13042026-TTGTG-VPB-VVFC			30.568.150.685	-						
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn										
Chứng khoán chưa niêm yết ⁽ⁱⁱⁱ⁾			1.200.000.000	-	-	-	-	-	1.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tài	120.000	-	1.200.000.000	-	-	-	-	-	1.200.000.000	-
sản số Tiền Phong										
			83.848.719.963	83.172.483.278	380.041.122	4.228.127.122	(80.916.000)	(78.218.800)	53.579.694.400	57.322.391.600

Ghi chú:

(i) Giá trị thị trường của các khoản chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và ngày 30/06/2026.

(ii) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với số tiền là 30.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Láng Hạ.

(iii) Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giá trị thị trường được xác định theo giá đầu tư tại ngày đầu tư các khoản đầu tư này.

Các giao dịch mua và bán khoản đầu tư trong năm đều được phê duyệt theo đúng thẩm quyền của Công ty.

